TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÔNG CỐNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13**/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 24/5/2019
V/v Tranh chấp Ly hôn
và nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Thuận

2. Ông Đỗ Ngọc Phan

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Anh Quang - Kiểm sát viên

Ngày 24/5/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2018 về việc "Ly hôn và nuôi con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2019/QĐXXST-DS ngày 13/8/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị N, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn a, xã M, huyện N1, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn*: Anh Lê Mạnh T, sinh năm 1980 (vắng mặt)

ĐKNKTT: Thôn a, xã M, huyện N1, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: 221/36/20 tổ 36, ấp 5, xã Đ, huyện H, TP. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện nộp ngày 24/9/2018 và quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2002 chị và anh Lê Mạnh T xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình đồng ý, tổ chức cưới có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã M, huyện N1. Quá trình chung sống, chị và anh Tuấn đã có 1 con chung là Lê Anh Đ1, sinh ngày 12/9/2002. Năm

2010 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Đến năm 2011 chị và anh T lại quay về chung sống và đi đăng ký kết hôn lại tại UBND xã M ngày 13/01/2011. Quá trình chung sống, năm 2012 mâu thuẫn phát sinh. Nguyên nhân do anh T có quan hệ ngoại tình với người khác và đã có con riêng. Từ đó mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, năm 2012 chị và anh T đã sống ly thân cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Hiện chị không có thai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 1 con chung Lê Anh Đ1, sinh ngày 12/9/2002 đang ở với chị từ khi vợ chồng ly thân. Nguyện vọng của chị xin được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Về tài sản và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 03/10/2018 Tòa án nhân dân huyện Nông Cống đã Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ cho TAND huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 29/3/2019 tại TAND huyện Hóc Môn, anh Lê Mạnh T trình bày:

Về hôn nhân: Thời điểm kết hôn anh thống nhất như chị N trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn, anh trình bày như sau: Do tính tình không hợp, trong vấn đề tình cảm anh chị không tin tưởng lẫn nhau dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Sau đó mỗi người một nơi, chị ở quê, còn anh vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn sinh sống. Nay chị N làm đơn xin ly hôn anh cũng đồng ý.

Về số con chung và ngày tháng năm sinh của con, anh thống nhất như chị N đã trình bày. Anh đồng ý giao con cho chị N trực tiếp nuôi nhưng anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Đối với các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 BLTTDS. Về phía anh T đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh theo khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

+ Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn anh T. Về con chung: Giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Anh Đ1, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Về tài sản và nợ chung các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị xem xét. Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Mạnh T đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt anh theo khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị N và anh Lê Mạnh T có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp; trong cuộc sống vợ chồng anh, chị không tin tưởng tình cảm giành cho nhau. Sau khi mâu thuẫn vợ chồng không tự dàn xếp mà mỗi người ở một nơi. Hiện chị N không có thai. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc không đạt được. Nay chị N xin được ly hôn anh T. Về phía anh T cũng xác định tình cảm không còn nên đồng ý ly hôn. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị N anh T và có 1 con chung Lê Anh Đ1, sinh ngày 12/9/2002. Ly hôn chị N xin được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Cháu Đ1 cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Về phía anh T cũng đồng để chị N nuôi con. Nghĩ nên giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Chị N, anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xét.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị N khởi kiện vụ án xin ly hôn nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu, chị Lê Thị N được ly hôn anh Lê Mạnh T.

Về con chung: Giao cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Lê Anh Đ1, sinh ngày 12/9/2002. Anh T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Lê Thị N phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2017/0001778 ngày 03/10/2018, chấp nhận chị N đã nộp đủ.

Quyền kháng cáo: Chị N được quyền kháng cáo bản sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKS huyện Nông Cống;
- TAND Tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- UBND. xã M, huyện N;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Văn Tình